

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN/STATEMENT OF FINANCIAL POSITION
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026/As at 30 Sep 2026

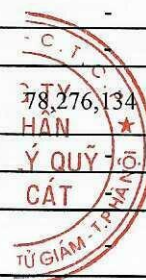
Đơn vị: VNĐ
Unit: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	30/09/2026	31/12/2025
TÀI SẢN <i>ASSET</i>	A		
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN <i>A. SHORT-TERM ASSETS</i>	100	96,258,563,413	102,171,544,976
I. Tiền và tương đương tiền <i>I. Cash and cash equivalents</i>	110	1,606,601,875	16,548,205,733
1. Tiền <i>1. Cash</i>	111	1,606,601,875	16,548,205,733
2. Tương đương tiền <i>2. Cash equivalents</i>	112	-	-
2a. Tiền gửi kỳ hạn không quá 03 tháng	112A	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn <i>II. Short-term investments</i>	120	93,726,243,467	83,094,264,478
1. Đầu tư ngắn hạn <i>1. Trading securities</i>	121	97,759,007,002	83,172,483,278
1a. Đầu tư ngắn hạn (121)	121A	48,242,163,718	53,172,483,278
1b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	12B	-	-
1b. Đầu tư ngắn hạn khác	121B	49,516,843,284	30,000,000,000
+ Tiền gửi kỳ hạn > 03 tháng	121C	37,346,178,082	30,000,000,000
+ Chứng chỉ tiền gửi	121D	12,170,665,202	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn <i>2. (Allowances for decline in value of trading securities)</i>	129	(4,032,763,535)	(78,218,800)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn <i>III. Short-term receivables</i>	130	656,805,199	2,403,149,955
1. Phải thu khách hàng <i>1. Receivables from customers</i>	131	-	-
2. Trả trước cho người bán <i>2. Short-term repayments to suppliers</i>	132	8,400,000	8,400,000
3. Phải thu hoạt động nghiệp vụ <i>3. Receivables of professional operation</i>	134	676,031,845	259,240,985
4. Các khoản phải thu khác <i>4. Short-term loan receivables</i>	135	-	2,163,135,616
4.1. Phải thu khác <i>4.1. Other receivables</i>	135A	-	2,163,135,616
4.2. Tạm ứng <i>4.2. Advances</i>	135B	-	-
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi <i>5. Short-term allowances for doubtful debts</i>	139	(27,626,646)	(27,626,646)
IV. Hàng tồn kho <i>IV. Inventories</i>	140	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác <i>V. Other Short-term assets</i>	150	268,912,872	125,924,810



Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	30/09/2026	31/12/2025
1. Chi phí trả trước ngắn hạn 1. Short-term prepaid expenses	151	135,144,823	42,156,761
2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước 2. Taxes and other receivables to the State budget	152	133,768,049	83,768,049
B. TÀI SẢN DÀI HẠN B. LONG-TERM ASSETS	200	1,477,788,907	371,270,200
I. Các khoản phải thu dài hạn I. Long-term receivables	210	149,259,500	149,259,500
1. Phải thu dài hạn khác 1. Other long-term receivables	214	149,259,500	149,259,500
II. Tài sản cố định II. Fixed assets	220	104,553,617	176,696,114
1. Tài sản cố định hữu hình 1. Tangible fixed assets	221	13,844,999	18,637,499
- Nguyên giá/Assets costs	222	201,417,448	201,417,448
- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation	223	(187,572,449)	(182,779,949)
2. Tài sản cố định cho thuê tài chính 2. Finance lease fixed assets	224	-	-
3. Tài sản cố định vô hình 3. Intangible fixed assets	227	90,708,618	158,058,615
- Nguyên giá/Assets costs	228	489,950,000	489,950,000
- Giá trị hao mòn lũy kế/Accumulated depreciation	229	(399,241,382)	(331,891,385)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn III. Long-term financial investment	250	1,200,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	253	1,200,000,000	-
Bất động sản đầu tư	25A	-	-
- Cổ phiếu	25B	1,200,000,000	-
- Trái phiếu	25C	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	25D	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác IV. Other Long-term assets	260	23,975,790	45,314,586
1. Chi phí trả trước dài hạn 1. Long-term work in progress	261	23,975,790	45,314,586
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	263	-	-
4. Các khoản ký quỹ, ký cược	264	-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	220	97,736,352,320	102,542,815,176
NGUỒN VỐN LIABILITIES & OWNER'S EQUITY	B		
A. NỢ PHẢI TRẢ A. LIABILITIES	300	229,063,306	1,082,614,096
I. Nợ ngắn hạn I. Current liabilities	310	229,063,306	1,082,614,096
1. Vay ngắn hạn	311	-	-
1. Phải trả người bán 1. Short-term trade payables	312	-	-

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	30/09/2026	31/12/2025
3. Người mua trả tiền trước (Short-term prepayments from customers)	313	-	-
2. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước 2. Taxes and other payables to government budget	314	146,724,405	850,393,231
5. Phải trả người lao động (Payables to employees)	315	-	-
6. Chi phí phải trả (Short-term accrued expenses)	316	60,272,726	-
7. Phải trả nội bộ (Short-term intra-company payables)	317	-	-
3. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác 3. Other short-term payments	319	18,790,041	153,944,731
8b. Phải trả&phải nộp khác(3382)	31B	-	-
8c. Phải trả&phải nộp khác(3383)	31C	-	-
8d. Phải trả&phải nộp khác(3388)	31D	-	-
8a. Phải thu khác (138)	31A	-	-
8e. Phải trả cho NH giám sát, lưu ký	31E	-	-
8f. Phải trả cho KH ủy thác	31F	-	-
		-	-
9. Dự phòng ngắn hạn phải trả	320	-	-
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi 4. Bonus & welfare funds	323	3,276,134	3,276,134
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327	-	-
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328	-	-
II. Nợ dài hạn II. Long-term debt	330	-	-
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331	-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339	-	-
10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359	-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu B. Owner's Equity	400	97,507,289,014	101,460,201,080
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu 1. Owner's Equity	410	100,000,000,000	100,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414	-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	-	-
2. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 2. Other funds belonging to owner's equity	419	54,906,131	54,906,131
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 3. Undistributed earnings	420	(2,547,617,117)	1,405,294,949

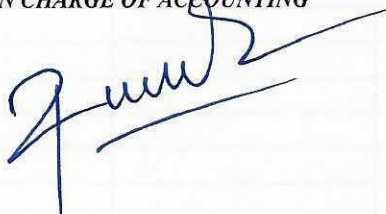


Chỉ tiêu <i>Indicators</i>	Mã số <i>Code</i>	30/09/2026	31/12/2025
Tổng cộng Nguồn Vốn (440 = 300 + 400) <i>Total Liabilities and Equity (440=300+400)</i>	430	97,736,352,320	102,542,815,176
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN <i>OFF BALANCE SHEET ITEMS</i>			
1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ, trong đó: <i>1. Depository securities of Fund management Companies, of which:</i>	006	44,997,140,000	48,269,720,000
1.1. Chứng khoán giao dịch <i>Transaction securities</i>	007	44,997,140,000	48,269,720,000
2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác <i>2. Deposit of entrusted investors</i>	030	281,882,455,399	5,738,551,464
2.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước <i>2.1. Deposit of domestic entrusted investors</i>	031	281,882,455,399	5,738,551,464
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài <i>Deposit of foreign entrusted investors</i>	032		
3. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác <i>3. Portfolio of entrusted investors</i>	040	1,835,422,834,043	1,220,215,949,350
3.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước <i>3.1. Domestic entrusted investors</i>	041	1,835,422,834,043	1,220,215,949,350

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Hanoi, 20th Oct 2026

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
IN CHARGE OF ACCOUNTING



PHẠM THỊ KHÁNH LINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR



NGUYỄN MINH HẠNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
INCOME STATEMENT

Quý 3/2026
Quarter 3/2026

Chỉ tiêu Indicators	Quý (Quarter) III Năm (Year) 2026		Lũy kế từ đầu năm Accumulated YTD	
	Kỳ báo cáo This period	Cùng kỳ năm trước Same period of last year	Kỳ báo cáo This period	Cùng kỳ năm trước Same period of last year
1	4			5
1. Doanh thu 1. Revenue	1,539,999,892	481,727,773	3,139,477,768	909,595,099
2. Các khoản giảm trừ doanh thu 2. Revenue deductions	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01-02) 3. Net Revenue (10=01-02)	1,539,999,892	481,727,773	3,139,477,768	909,595,099
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán 4. Cost of operating activities, cost of goods sold	293,603,209	352,264,729	1,427,141,172	1,189,780,811
5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20=10-11) 5. Gross profit from operating activities (20=10-11)	1,246,396,683	129,463,044	1,712,336,596	(280,185,712)
6. Doanh thu hoạt động tài chính 6. Financial operation revenue	1,010,343,541	1,229,015,259	2,259,419,743	3,610,677,546
7. Chi phí tài chính 7. Financial expenses	3,961,758,243	278,521,771	3,976,177,860	949,611,151
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp 8. General and administrative expenses	1,470,107,135	1,129,399,207	3,944,990,545	3,763,289,564
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25) 9. Net profit from operating activities (30 = 20 + (21 - 22) - 25)	(3,175,125,154)	(49,442,675)	(3,949,412,066)	(1,382,408,881)
10. Thu nhập khác 10. Other income	-	-	-	-
11. Chi phí khác 11. Other expenses	-	-	3,500,000	999,152
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) 12. Other profit (40 = 31 - 32)	-	-	(3,500,000)	(999,152)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) 13. Profit before tax (50 = 30 + 40)	(3,175,125,154)	(49,442,675)	(3,952,912,066)	(1,383,408,033)
14. Thuế TNDN hiện hành 14. Current Corporate Income Tax	-	-	-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) 16. Net Income	(3,175,125,154)	(49,442,675)	(3,952,912,066)	(1,383,408,033)

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026 Hanoi, 20th Oct 2026

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
IN CHARGE OF ACCOUNTING



PHẠM THỊ KHÁNH LINH



NGUYỄN MINH HẠNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ/STATEMENT OF CASH FLOWS

(Theo phương pháp trực tiếp/Direct method)

Quý (Quarter) III Năm (Year) 2026

Đơn vị: VND

Unit: VND

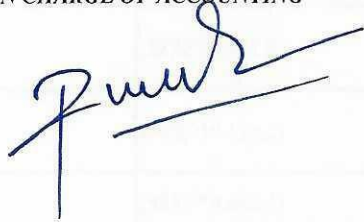
Chỉ tiêu Indicators	Kỳ báo cáo This period (Fr 01/01/26 to 30/09/26)	Cùng kỳ năm trước Same period of last year (Fr 01/01/25 to 30/09/25)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh <i>I. Cash flows from operating activities</i>		
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác <i>1. Revenues from sales and service provisions and other revenues</i>	8,763,823,272	6,527,389,386
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ, và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ <i>2. Cash paid to suppliers of goods and services</i>	(2,621,019,294)	(58,721,402,870)
3. Tiền chi trả cho người lao động <i>3. Amounts paid to employees</i>	(3,306,658,429)	(2,931,623,446)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp <i>5. Enterprise income tax paid</i>	(50,000,000)	(133,768,049)
4. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh <i>4. Other receipts from operating activities</i>	6,110,820,501	5,058,039,445
5. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh <i>5. Other expenditures on trading</i>	(5,845,348,701)	(10,391,058,805)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh <i>Net cash flows from operating activities</i>	3,051,617,349	(60,592,424,339)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư <i>Cash flows from investing activities</i>		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác <i>1. Expenditures for purchase, construction of fixed assets and other long-term assets</i>	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác <i>2. Amounts recovered on disposal of fixed assets and other long-term assets</i>	-	-
1. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác <i>1. Expenditures on borrowing and purchase of debt instruments of other units</i>	(18,029,289,951)	(20,000,000,000)
2. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác <i>2. Amounts recovered on borrowing and repurchase of debt instruments of other units</i>	-	65,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>5. Expenditures on investment in other units</i>	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác <i>6. Amounts recovered on investment in other units</i>	-	-
7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia <i>7. Dividends and profit shared</i>	36,068,744	3,403,164,966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư <i>Net cash flow from investing activities</i>	(17,993,221,207)	48,403,164,966
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính <i>III. Cash flows from financing activities</i>		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu <i>1. Income from issuance of shares and receipt from contributions of the owners</i>	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành <i>2. Amounts paid to owners for return of contributions and repurchase of shares</i>	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính <i>Net cash flows from financing activities</i>	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) <i>Net cash flows during the year (50=20+30+40)</i>	(14,941,603,858)	(12,189,259,373)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ <i>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</i>	16,548,205,733	23,417,522,039

Chỉ tiêu <i>Indicators</i>	Kỳ báo cáo <i>This period</i> (Fr 01/01/26 to 30/09/26)	Cùng kỳ năm trước <i>Same period of last year</i> (Fr 01/01/25 to 30/09/25)
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ <i>Effects of changes in foreign currency exchange rates</i>	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) <i>Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)</i>	1,606,601,875	11,228,262,666

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

Hanoi, 20th Oct 2026

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
IN CHARGE OF ACCOUNTING



PHẠM THỊ KHÁNH LINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
GENERAL DIRECTOR



NGUYỄN MINH HẠNH

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
VIET NAM FORTUNE FUND MANAGAMENT JOINT STOCK COMPANY

Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, Số 5 Lê Duẩn, P Văn Miếu-Quốc Tử Giám, Hà Nội.
 11th Floor, Doji Tower Building, 5 Le Duan, Văn Miếu-Quốc Tử Giám Ward, Hanoi

Mẫu số B05a-CTQ
 Template B05a-CTQ

Thông tư 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011
 Circular 125/2011/TT-BTC dated 05 Sep 2011

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU/STATEMENT OF CHANGES IN OWNER'S EQUITY

Quý (Quarter) III Năm (Year) 2026

Đơn vị: VND
 Unit: VND

Chỉ tiêu Indicators	Số dư đầu kỳ Opening balances		Tăng/Giảm Increase/ Decrease				Số dư cuối kỳ Closing balances	
	01/01/2025	01/01/2026	Kỳ trước Last period		Kỳ báo cáo This period		30/09/2025	30/09/2026
			Tăng/Increase	Giảm/Decrease	Tăng/Increase	Giảm/Decrease		
A	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu 1. Owner's Equity	100,000,000,000	100,000,000,000	-	-	-	-	100,000,000,000	100,000,000,000
2. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 2. Other funds belonging to owner's equity	54,906,131	54,906,131	-	-	-	-	54,906,131	54,906,131
3. Lợi nhuận chưa phân phối 3. Undistributed post-tax profits	621,338,523	1,405,294,949	71,304,381	(1,454,712,414)	365,658,666	(4,318,570,732)	(762,069,510)	(2,547,617,117)
Tổng cộng/Total	100,676,244,654	101,460,201,080	71,304,381	(1,454,712,414)	365,658,666	(4,318,570,732)	99,292,836,621	97,507,289,014

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026
 Hanoi, 20th Oct 2026

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
 IN CHARGE OF ACCOUNTING



PHẠM THỊ KHÁNH LINH

TỔNG GIÁM ĐỐC
 GENERAL DIRECTOR



NGUYỄN MINH HẠNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

Quý (Quarter) 3 Năm (Year) 2026

1. THÔNG TIN CHUNG CORPORATE INFORMATION

1.1. Hình thức sở hữu vốn Forms of ownership

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp bổ sung các Giấy phép điều chỉnh thay đổi như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 16/GPĐC-UBCK cấp ngày 17/11/2014
- Giấy phép điều chỉnh số 25/GPĐC-UBCK cấp ngày 18/09/2015
- Giấy phép điều chỉnh số 35/GPĐC-UBCK cấp ngày 31/05/2021
- Giấy phép điều chỉnh số 39/GPĐC-UBCK cấp ngày 23/05/2022
- Giấy phép điều chỉnh số 117/GPĐC-UBCK cấp ngày 29/11/2022
- Giấy phép điều chỉnh số 08/GPĐC-UBCK cấp ngày 26/02/2024
- Giấy phép điều chỉnh số 103/GPĐC-UBCK cấp ngày 30/12/2024.

Vietnam Fortune Fund Management Joint Stock Company (VFC) was established and operates under License No. 28/UBCK-GP dated 25 January 2008, issued by the State Securities Commission of Vietnam. During its operation, the Company has been granted the following amended licenses:

- Adjustment License No. 16/GPDC-UBCK issued on November 17, 2014
- Adjustment License No. 25/GPDC-UBCK issued on September 18, 2015
- Adjustment license No. 35/GPDC-UBCK, issued on May 31, 2021
- Adjustment license No. 39/GPDC-UBCK, issued on May 23, 2022
- Adjustment license No. 117/GPDC-UBCK, issued on November 29, 2022
- Adjustment license No. 08/GPDC-UBCK, issued on February 26, 2024
- Adjustment license No. 103/GPDC-UBCK, issued on December 30, 2024.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 11, Tòa nhà Doji Tower, Số 5 Lê Duẩn, Phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội.

The company's headquarters is located on the 11th floor, Doji Tower Building, No. 5 Le Duan Street, Van Mieu-Quoc Tu Giam Ward, Hanoi.

Vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng; tương đương 10.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

The company's charter capital is 100,000,000,000 VND; equivalent to 10,000,000 shares, with a par value of 10,000 VND per share.

1.2. Ngành nghề kinh doanh Business activities

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán; Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật.

The business activities of the Company include: Establishing and managing securities investment funds; Managing securities investment portfolios; Providing securities investment advisory services; Carrying out other related business activities in compliance with legal regulations.

1.3. Nhân sự Employees

Công ty có tổng số nhân viên tại thời điểm 30/09/2026 là 13 người.

The total number of employees of the Company as at 30/09/2026 is: 13 persons.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KÊ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY ACCOUNTING POLICIES AND PRACTICES APPLIED BY THE COMPANY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán Fiscal period, Accounting currency

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

The Company maintains its accounting records in VND.

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng Applied accounting standards and systems

Chế độ kế toán áp dụng

Accounting Standards Applied

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty Quản lý Quỹ.

The Company applies the enterprise accounting system issued under Decision No. 15/2006/QĐ-BTC dated March 20, 2006, which has been amended and supplemented according to the provisions of Circular No. 244/2009/TT-BTC dated December 31, 2009, of the Minister of Finance, and Circular No. 125/2011/TT-BTC dated September 5, 2011, of the Ministry of Finance, providing guidance on accounting for Fund Management Companies.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Statement of Compliance with Accounting Standards and Accounting Policies

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định Báo cáo tài chính được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống Kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

The Board of Directors affirms that the financial statements have been prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards (VAS) and the relevant legal regulations governing the preparation and presentation of these financial statements.

Hình thức kế toán áp dụng

Form of accounting record

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là hình thức Sổ Nhật ký Chung.

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal.

2.3. Công cụ tài chính Financial Instruments

Ghi nhận ban đầu

Initial Recognition

Tài sản tài chính

Financial Assets

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.
The Company's financial assets include cash, receivables from customers, receivables from operations, and other receivables, as well as short-term and long-term investments. At the time of initial recognition, financial assets are recognized at their cost, including directly attributable transaction costs.

Nợ phải trả tài chính *Financial Liabilities*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.
The Company's financial liabilities include payables to suppliers, other payables, and accrued expenses. At the time of initial recognition, financial liabilities are recognized at their cost, including directly attributable transaction costs.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu *Subsequent Measurement*

Hiện tại, Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.
Currently, Circular 210 does not provide guidance on the revaluation of financial instruments after initial recognition. Therefore, the subsequent measurement of financial instruments is reflected at their original cost.

2.4 Các khoản phải thu *Receivables*

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
Receivables are presented in the financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, net off provision for doubtful debts.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.
Provisions for doubtful debts are made for each specific receivable based on the aging of overdue debts or the estimated potential loss. Provisions for doubtful debts are established in accordance with the provisions of Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on August 8, 2019.

2.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định *Assets and Depreciation*

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recognized at their original cost. During their usage, tangible and intangible fixed assets are recorded at their cost, accumulate depreciation, and remaining value.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:
Depreciation is calculated using the straight-line method. The depreciation period is estimated as follows:

- | | |
|--|------------------------|
| - Máy móc, thiết bị/ <i>Machinery, equipment</i> | : 03-05 năm/03-05 year |
| - Phần mềm quản lý/ <i>Management software</i> | : 03-05 năm/03-05 year |

2.6 Chứng khoán đầu tư *Investment securities*

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.
Investments in securities are recognized at their original cost. Dividends and interest received during the financial year are recorded as a reduction in the cost of securities for the accumulated earnings prior to the purchase date, and recognized as investment income for the portion of earnings from the purchase date onward.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn chứng khoán bán ra.
The Company applies the weighted average method to calculate the cost of securities sold.

2.7 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn *Provision for impairment of short-term and long-term investments*

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng và quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.
The provision for impairment of investments is established at the end of the period as the difference between the original cost of investments recorded in the general ledger and their market value or fair value at the time the provision is made, in accordance with the provisions of Circular No. 48/2019/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on August 8, 2019.

2.8 Chi phí trả trước *Prepaid Expenses*

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.
Expenses incurred that are related to the results of business operations over multiple financial years are recorded as prepaid expenses and allocated gradually into the operating results of future accounting periods.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.
The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into production and business costs for each financial year are based on the nature and extent of each type of expense, in order to select an appropriate allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business costs using the straight-line method.

2.9 Vốn chủ sở hữu *Owner's equity*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
The owner's investment capital is recorded based on the actual amount contributed by the owner.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.
Retained earnings are the profit from the company's operations after deducting (-) adjustments due to the retrospective application of changes in accounting policies and corrections of prior period material errors. Retained earnings may be distributed to investors based on their capital contributions, subject to approval by the General Meeting of Shareholders and after allocating funds in accordance with the Company's charter and relevant regulations of Vietnamese law.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội Đồng Quản trị Công ty.
Dividends payable to shareholders are recognized as a liability in the Company's Balance Sheet after the dividend declaration by the Board of Directors.

2.10 Ghi nhận doanh thu
Revenue recognition

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Revenue from services provided

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
Revenue from the provision of services is recognized when the results of that transaction can be reliably determined. In cases where the provision of services spans multiple periods, revenue is recognized in the period based on the work completed as of the balance sheet date of that period. The results of the service provision transaction are determined when the following conditions are met:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
Revenue is determined relatively certainly;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
There is a potential to obtain economic benefits from the service provision transaction;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
The portion of work completed as of the date of the balance sheet can be identified;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
The costs incurred for the transaction and the costs to complete the service provision transaction can be determined.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.
The portion of the service provided that has been completed is determined according to the method of evaluating completed work.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia
Revenue from business capital, dividends, and profit sharing

- Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;
Income arising from interest is recognized in the income statement on an accrual basis;
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
Distributed dividends and profit are recognized when the Company is entitled to receive the dividends or profits from its capital contribution.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN
CASH AND CASH EQUIVALENTS

Tiền mặt tại quỹ
Cash on hand

Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn
Demand deposit

Các khoản tương đương tiền
Cash equivalents

30/09/2026	31/12/2025
VND	VND
12,891,571	15,063,604
1,593,710,304	16,533,142,129
-	-
1,606,601,875	16,548,205,733

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
FINANCIAL INVESTMENTS

- Đầu tư tài chính ngắn hạn
Financial Investments

+ Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn
Short-term stock investment

MBB

+ Chứng chỉ quỹ
Fund certificates

FUETPVND

Dự phòng giảm giá ĐTNH
Short-term investment impairment provision

MBB

FUETPVND

Tiền gửi có kỳ hạn
Deposit contract

- Gốc tiền gửi / Principal

- Lãi dự thu / Accrued interest

Chứng chỉ tiền gửi
Certificate of deposit

- Giá gốc / Cost

- Lãi dự thu / Accrued interest

- Đầu tư tài chính dài hạn
Other long term Investments

+ Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Công nghệ Tài sản số Tiên Phong
TPNex

	30/09/2026		31/12/2025	
	Số lượng/Quantity Cổ phiếu/Shares	Giá trị/Value VND	Số lượng/Quantity Cổ phiếu/Shares	Giá trị/Value VND
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	4,379,714	48,242,163,718	4,826,972	53,172,483,278
+ Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn	33,714	787,580,400	26,972	760,610,400
MBB	33,714	787,580,400	26,972	760,610,400
+ Chứng chỉ quỹ	4,346,000	47,454,583,318	4,800,000	52,411,872,878
FUETPVND	4,346,000	47,454,583,318	4,800,000	52,411,872,878
Dự phòng giảm giá ĐTNH	-	(4,032,763,535)	-	(78,218,800)
MBB	-	(125,100,300)	-	(78,218,800)
FUETPVND	-	(3,907,663,235)	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	-	37,346,178,082	-	30,000,000,000
Deposit contract	-	37,346,178,082	-	30,000,000,000
- Gốc tiền gửi / Principal	-	36,000,000,000	-	-
- Lãi dự thu / Accrued interest	-	1,346,178,082	-	-
Chứng chỉ tiền gửi	-	12,170,665,202	-	-
Certificate of deposit	-	12,170,665,202	-	-
- Giá gốc / Cost	-	12,029,289,951	-	-
- Lãi dự thu / Accrued interest	-	141,375,251	-	-
- Đầu tư tài chính dài hạn	-	93,726,243,467	-	83,094,264,478
Other long term Investments	-	93,726,243,467	-	83,094,264,478
+ Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Công nghệ Tài sản số Tiên Phong	-	-	-	-
TPNex	120,000	1,200,000,000	-	-

5. TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN
SHORT - TERM ADVANCE PAYMENTS TO SUPPLIERS

Công ty Cổ phần Sao vàng
Golden Star Joint Stock Company
Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC
AASC Auditing Firm Company Limited

30/09/2026	31 December 2025
VND	VND
8,400,000	8,400,000
-	-
8,400,000	8,400,000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN
SHORT - TERM RECEIVABLES

Phải thu phí quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
Receivables from the management of securities portfolios
Phải thu phí quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
Receivables from the management of securities investment fund

30/09/2026	31 December 2025
VND	VND
645,848,594	224,074,014
30,183,251	35,166,971
676,031,845	259,240,985

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC
OTHER SHORT - TERM RECEIVABLES

Phải thu cổ tức được nhận
Receivables from dividends receivable
Phải thu lãi Tiền gửi có kỳ hạn
Interest receivables from term deposits
Phải thu lãi Chứng chỉ tiền gửi
Receivables from interest on certificates of deposit
Phải thu từ bán chứng khoán, phải thu khác
Receivables from securities trading activities

30/09/2026	31 December 2025
VND	VND
-	-
-	443,835,616
-	-
-	1,719,300,000
-	2,163,135,616

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN
SHORT-TERM PREPAID EXPENSES

Chi phí mua Bảo hiểm sức khỏe cho CBNV
Staff health insurance costs
Chi phí trả trước ngắn hạn khác
Other short-term prepaid expenses

30/09/2026	31 December 2025
VND	VND
20,500,668	15,247,500
114,644,155	26,909,261
135,144,823	42,156,761

9. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC
OTHER LONG-TERM RECEIVABLES

Ký cược, ký quỹ
Mortgages

30/09/2026	31 December 2025
VND	VND
149,259,500	149,259,500
149,259,500	149,259,500

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH
TANGIBLE FIXED ASSETS

Chỉ tiêu Indicators	Thiết bị quản lý Equipment	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Transport and transmission	TSCĐ hữu hình khác Others tangible fixed assets	Tổng cộng Total
Nguyên giá Original costs	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ Opening balances	201,417,448	-	-	201,417,448
Mua trong kỳ Purchase during this period	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ Closing balances	201,417,448	-	-	201,417,448
Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ Opening balances	182,779,949	-	-	182,779,949
Khấu hao trong kỳ Depreciation during this period	4,792,500	-	-	4,792,500
Số dư cuối kỳ Closing balances	187,572,449	-	-	187,572,449
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình Net carrying amount	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ Opening balances	18,637,499	-	-	18,637,499
Số dư cuối kỳ Closing balances	13,844,999	-	-	13,844,999

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH
INTANGIBLE FIXED ASSETS

Chỉ tiêu Indicators	Quyền sử dụng đất Land use rights	Phần mềm máy tính Software	TSCD vô hình khác Others intangible fixed assets	Tổng cộng Total
Nguyên giá Original costs	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ Opening balances	-	489,950,000	-	489,950,000
Mua trong kỳ Purchase during this period	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ Closing balances	-	489,950,000	-	489,950,000
Giá trị hao mòn lũy kế Accumulated depreciation	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ Opening balances	-	331,891,385	-	331,891,385
Khấu hao trong kỳ Depreciation during this period	-	67,349,997	-	67,349,997
Số dư cuối kỳ Closing balances	-	399,241,382	-	399,241,382
Giá trị còn lại của TSCD vô hình Net carrying amount	-	-	-	-
Số dư đầu kỳ Opening balances	-	158,058,615	-	158,058,615
Số dư cuối kỳ Closing balances	-	90,708,618	-	90,708,618

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN
LONG - TERM PREPAID EXPENSES

	30/09/2026 VND	31 December 2025 VND
Chi phí thiết bị quản lý, công cụ dụng cụ Management equipment and tools costs	23,975,790	45,314,586
	<u>23,975,790</u>	<u>45,314,586</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC
TAXES AND OTHER PAYABLES TO THE GOVERNMENT

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Thuế Giá trị gia tăng Value Added Tax	-	629,849
Thuế Thu nhập cá nhân Personal income tax	146,724,405	849,763,382
	<u>146,724,405</u>	<u>850,393,231</u>

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC
OTHER SHORT - TERM PAYABLES AND ACCRUALS

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Phải trả khác Others payables	18,790,041	153,944,731
	<u>18,790,041</u>	<u>153,944,731</u>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU
OWNER'S EQUITY

15.1. Biến động của vốn chủ sở hữu
Statement of changes in equity

	Số đầu kỳ (31/12/2025) Opening balances VND	Tăng trong kỳ Increase VND	Giảm trong kỳ Decrease VND	Số cuối kỳ (30/09/2026) Closing balances VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu Contributed capital	100,000,000,000	-	-	100,000,000,000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Other funds belonging to owner's equity	54,906,131	-	-	54,906,131
Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed post-tax profits	1,405,294,949	365,658,666	(4,318,570,732)	(2,547,617,117)
	<u>101,460,201,080</u>	<u>365,658,666</u>	<u>(4,318,570,732)</u>	<u>97,507,289,014</u>

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu
Details of owner's equity investment

	30/09/2026 Tỷ lệ Ratio (%)	Số vốn góp Capital contribution VND	31/12/2025 Tỷ lệ Ratio (%)	Số vốn góp Capital contribution VND
Ông Nguyễn Anh Vũ Mr Nguyen Anh Vu	0.05%	50,000,000	0.05%	50,000,000
Bà Hồ Thị Thùy Giang Mrs Ho Thi Thuy Giang	0.05%	50,000,000	0.05%	50,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Tien Phong Commercial Joint Stock Bank	99.90%	99,900,000,000	99.90%	99,900,000,000
	<u>100%</u>	<u>100,000,000,000</u>	<u>100%</u>	<u>100,000,000,000</u>

15.3 Cổ phiếu
Shares

	30/09/2026 Cổ phiếu/Shares	31/12/2025 Cổ phiếu/Shares
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành <i>Number of shares registered for issuance</i>	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Number of shares sold to the public</i>		
- Cổ phiếu phổ thông/Common shares	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Number of shares outstanding</i>		
- Cổ phiếu phổ thông/Common shares	10,000,000	10,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND) <i>Par value of outstanding shares (VND)</i>	10,000	10,000

16 TÊN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC
DEPOSIT OF ENTRUSTED INVESTORS

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước <i>Deposit of domestic entrusted investors</i>	281,882,455,399	5,738,551,464
	<u>281,882,455,399</u>	<u>5,738,551,464</u>

17 DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC
ENTRUSTED INVESTORS'S PORTFOLIO

	30/09/2026 VND	31/12/2025 VND
Nhà đầu tư ủy thác trong nước <i>Domestic entrusted investors</i>	1,835,422,834,043	1,220,215,949,350
	<u>1,835,422,834,043</u>	<u>1,220,215,949,350</u>

18 DOANH THU
REVENUE

	Quý 3 Năm nay VND	Năm trước VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán <i>Revenue of management operation of securities investment Funds</i>	92,630,717	111,754,849	296,145,580	462,879,031
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán <i>Revenue of management operation of securities portfolio</i>	1,447,369,175	369,972,924	2,843,332,188	446,716,068
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán <i>Revenue of securities investment consultancy operation</i>	-	-	-	-
	<u>1,539,999,892</u>	<u>481,727,773</u>	<u>3,139,477,768</u>	<u>909,595,099</u>

19 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH, GIÁ VỐN HÀNG BÁN
COST OF OPERATING ACTIVITIES, COST OF GOODS SOLD

	Quý 3 Năm nay VND	Năm trước VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên trực tiếp và chi phí hoạt động nghiệp vụ khác <i>Direct employee costs and other operating expenses</i>	293,603,209	352,264,729	1,427,141,172	1,189,780,811
	<u>293,603,209</u>	<u>352,264,729</u>	<u>1,427,141,172</u>	<u>1,189,780,811</u>

20 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH
FINANCIAL OPERATION REVENUE

	Quý 3 Năm nay VND	Năm trước VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu từ Lãi tiền gửi, lãi chứng chỉ tiền gửi <i>Revenue from deposit banks and certificate of deposit interest</i>	954,747,101	459,284,414	2,108,867,303	2,484,426,701
Doanh thu từ Lãi đầu tư chứng khoán <i>Revenue from securities investment</i>	28,624,440	363,210,845	123,580,440	659,676,845
Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia <i>Revenue from Dividends and profit shared</i>	26,972,000	406,520,000	26,972,000	466,574,000
	<u>1,010,343,541</u>	<u>1,229,015,259</u>	<u>2,259,419,743</u>	<u>3,610,677,546</u>

21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH
FINANCIAL EXPENSES

	Quý 3 Năm nay VND	Năm trước VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay VND	Năm trước VND
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn <i>Provision/ Reversal of impairment for short-term securities investments</i>	3,951,847,535	198,201,214	3,954,544,735	862,031,053
Chi phí tài chính khác <i>Other expenses</i>	9,910,708	80,320,557	21,633,125	87,580,098
	<u>3,961,758,243</u>	<u>278,521,771</u>	<u>3,976,177,860</u>	<u>949,611,151</u>

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP
GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

Chi phí nhân viên quản lý
Employee costs
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng
Tools and supplies
Chi phí khấu hao tài sản cố định
Depreciation during the period
Thuế, phí và lệ phí
Taxes, fees
Chi phí dịch vụ mua ngoài
Expenses of outsourcing services
Chi phí vật liệu quản lý
Materials management costs

Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VND	VND	VND	VND
1,111,370,551	866,844,306	2,907,013,048	2,805,825,748
17,578,773	4,693,659	21,133,509	11,285,889
24,047,499	24,047,499	72,142,497	72,142,497
233,000	176,779	1,328,000	26,321,379
312,056,273	230,300,457	931,146,744	835,064,691
4,821,039	3,336,507	12,226,747	12,649,360
1,470,107,135	1,129,399,207	3,944,990,545	3,763,289,564

23. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH
CORPORATE INCOME TAX

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế/Profit before tax

Chi phí Thuế TNDN hiện hành/Current corporate income tax expenses

Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
VND	VND	VND	VND
(3,175,125,154)	(49,442,675)	(3,952,912,066)	(1,383,408,033)

[Signature]

Phạm Thị Khánh Linh
Lập biểu/Preparer

[Signature]

Phạm Thị Khánh Linh
Phụ trách kế toán
In charge of Accounting



Nguyễn Minh Hạnh
Tổng Giám đốc/General Director